

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	11 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023: 579.640.610.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 236.3697333
- Fax: (84) 236.3697222
- Email: Dawaco@vnn.vn

3. Đơn vị trực thuộc

Công ty có 02 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Ban Quản lý dự án Cấp nước Đà Nẵng	Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, TP. Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp xây lắp Dawaco	Số 10 Trịnh Công Sơn, TP. Đà Nẵng

4. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

5.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Hương	Chủ tịch	29/10/2021	
Ông Đặng Thanh Bình	Phó Chủ tịch	29/10/2021	
Ông Hồ Minh Nam	Thành viên	29/10/2021	
Ông Lê Đức Quý	Thành viên	29/10/2021	
Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên	29/10/2021	

5.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban	29/10/2021	
Bà Phạm Thị Quế Chi	Thành viên	29/10/2021	
Ông Thái Quốc Khánh	Thành viên	29/10/2021	

5.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	14/12/2021	
Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng	29/10/2021	

6. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Hồ Minh Nam, Tổng Giám đốc Công ty, bổ nhiệm ngày 29/10/2021.

7. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính (riêng) của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 07 đến trang 42.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

11. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (riêng) của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt công ty



HỒ HƯƠNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 3 năm 2024



Số: 09/2024/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2024, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính (riêng) của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng).

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán độc lập rằng, phạm vi của báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính (riêng) và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả kinh doanh (riêng) và lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất báo cáo tài chính (riêng) của Công ty với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

TP. Đà Nẵng, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- VIETVALUES



Huỳnh Minh Hưng – Phó Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNDKHN số: 3402-2020-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Lê Thị Thanh Kim - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 2896-2024-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán (riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		545.791.298.335	532.304.380.597
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	64.133.588.891	50.932.323.811
111	1. Tiền		64.133.588.891	40.932.323.811
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		362.705.964.120	339.908.781.560
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	362.705.964.120	339.908.781.560
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.419.253.195	27.130.077.583
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	15.078.947.958	13.975.514.117
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	1.811.502.922	3.034.291.010
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	17.433.133.559	18.052.429.794
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(7.904.331.244)	(7.932.157.338)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	39.518.507.997	34.274.250.073
141	1. Hàng tồn kho		39.518.507.997	34.274.250.073
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		53.013.984.132	80.058.947.570
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12a	241.579.478	204.096.085
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.15	32.891.149.249	42.286.673.690
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	19.881.255.405	37.568.177.795
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.128.643.776.940	1.138.638.608.361
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.037.422.000.126	508.740.502.814
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	1.037.101.591.786	508.102.719.470
222	- Nguyên giá		2.493.892.845.401	1.871.887.988.371
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.456.791.253.615)	(1.363.785.268.901)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	320.408.340	637.783.344
228	- Nguyên giá		9.696.575.951	9.696.575.951
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.376.167.611)	(9.058.792.607)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		73.260.275.460	612.315.961.983
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	73.260.275.460	612.315.961.983
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	9.146.973.182	9.210.073.849
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000	10.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(853.026.818)	(789.926.151)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.814.528.172	8.372.069.715
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12b	8.814.528.172	8.372.069.715
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.674.435.075.275	1.670.942.988.958

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán (riêng) (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		863.987.881.485	874.232.718.750
310	I. Nợ ngắn hạn		307.785.647.091	286.650.779.011
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	86.369.603.468	65.209.797.412
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	651.868.804	742.454.332
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	6.785.687.708	7.961.311.780
314	4. Phải trả người lao động	V.16	26.462.958.121	28.726.468.070
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	2.320.296.950	2.807.996.641
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	115.886.434.135	129.299.412.249
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	61.929.759.608	46.010.359.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	7.379.038.297	5.892.979.527
330	II. Nợ dài hạn		556.202.234.394	587.581.939.739
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.18b	104.761.271.825	119.827.034.749
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	445.073.763.147	465.387.705.568
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.367.199.422	2.367.199.422
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		810.447.193.790	796.710.270.208
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	809.629.140.287	795.652.786.405
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		579.640.610.000	579.640.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		579.640.610.000	579.640.610.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.993.538.265	8.993.538.265
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		117.103.023.611	101.823.484.308
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		103.891.968.411	105.195.153.832
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		157.985.229	161.444.859
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		103.733.983.182	105.033.708.973
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		818.053.503	1.057.483.803
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		818.053.503	1.057.483.803
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.674.435.075.275	1.670.942.988.958

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH



Đà Nẵng, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám Đốc

HO MINH NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Kết quả hoạt động kinh doanh (riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	595.860.280.562	533.984.610.742
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		595.860.280.562	533.984.610.742
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	340.762.434.178	281.666.147.935
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		255.097.846.384	252.318.462.807
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	27.236.823.821	23.226.163.437
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	30.013.987.978	19.298.110.302
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		29.950.386.864	15.146.923.696
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5.1	35.226.417.367	36.237.785.530
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5.2	45.939.040.087	46.386.052.611
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		171.155.224.773	173.622.677.801
31	11. Thu nhập khác	VI.6	3.005.159.157	2.557.075.007
32	12. Chi phí khác	VI.7	551.579.587	610.883.639
40	13. Lợi nhuận khác		2.453.579.570	1.946.191.368
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		173.608.804.343	175.568.869.169
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V. 15	17.707.166.260	18.367.505.296
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		155.901.638.083	157.201.363.873

Người lập biểu

PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng

PHAN THỊNH



75-
HÀ
IV'
VÀ
NV
AI
:ANN
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		173.608.804.343	175.568.869.169
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8, V.9	99.578.526.718	75.159.339.856
03	- Các khoản dự phòng	VI.4, VI.5	35.274.573	(1.352.081)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	VI.4, VI.5	(8.417.896)	210.018.677
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.497.634.492)	(23.212.472.239)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	29.950.386.864	15.146.923.696
07	- Các khoản điều chỉnh khác			-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		276.666.940.110	242.871.327.078
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		30.108.969.682	28.083.916.050
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.244.257.924)	5.824.005.509
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(25.050.167.321)	9.482.264.640
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(479.941.850)	9.546.431.442
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(29.998.504.028)	(14.853.650.696)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12.918.291.230)	(12.292.817.387)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		233.084.747.439	268.661.476.636
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(90.174.038.793)	(348.934.618.528)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(403.113.394.257)	(423.720.108.591)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		380.316.211.697	469.777.768.858
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.994.830.529	23.302.389.562
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(87.976.390.824)	(279.574.568.699)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	V.19	42.646.463.927	205.661.753.518
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	V.19	(47.041.005.740)	(44.924.329.668)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.21	(127.520.934.201)	(127.520.934.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(131.915.476.014)	33.216.489.650
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		13.192.880.601	22.303.397.587
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		50.932.323.811	28.619.224.022
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.384.479	9.702.202
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		64.133.588.891	50.932.323.811

Người lập biểu

PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng

PHAN THỊNH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 02 đơn vị trực thuộc và 01 công ty con. Thông tin khái quát về công ty con và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Ban Quản lý dự án Cấp nước Đà Nẵng	Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp xây lắp Dawaco	Số 10 Trịnh Công Sơn, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100,0%	100,0%

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 511 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2023 là 507 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh

TH
H
IG
D
A
T
A
T
U

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

75-
HÀ
TƯ
VÀ
V
AI
TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 12

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 – 10 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

11/2
CH
NG
TOI
U
DÀ
1/16

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

3-1
IÁI
YT
AT
YI
VQ
IB

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	3.022.427	11.330.790
Tiền gửi ngân hàng	64.130.566.464	40.920.993.021
Tương đương tiền	-	10.000.000.000
Cộng	64.133.588.891	50.932.323.811

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	362.705.964.120	339.908.781.560
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	135.000.000.000	74.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	70.000.000.000	66.708.781.560
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	52.144.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	38.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - TTKD Thanh Khê	32.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng	30.000.000.000	54.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.561.964.120	5.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Đà Nẵng	-	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Đà Nẵng	-	30.000.000.000
Cộng	362.705.964.120	339.908.781.560

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	-	250.993.815
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	15.078.947.958	13.724.520.302
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.090.711.000	4.090.711.000
Các đối tượng khác	10.988.236.958	9.633.809.302
Cộng	15.078.947.958	13.975.514.117

Tại ngày 31/12/2023, số dư nợ phải thu khách hàng quá hạn thanh toán là 5.193.383.403 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.811.502.922	3.034.291.010
Công ty Cổ phần tư vấn và Xây dựng BETACO	366.818.691	-
Công ty TNHH Kỹ thuật GAU HAI	198.918.388	-
Phan Hữu Luyện	185.000.001	-
Công ty TNHH Phước Thịnh Phát	-	746.677.171
Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	-	516.130.488
Các đối tượng khác	1.060.765.842	1.771.483.351
Cộng	1.811.502.922	3.034.291.010

Tại ngày 31/12/2023, số dư nợ trả trước cho người bán ngắn hạn được xác định là nợ khó đòi là 984.474.759 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	-	-	300.000.000	-
<i>(Xem thuyết minh số VIII.1)</i>				
Công ty TNHH MTV Xây lắp	-	-	300.000.000	-
Cấp thoát nước Đà Nẵng				
Phải thu các đối tượng khác	17.433.133.559	-	17.752.429.794	-
Lãi dự thu	11.395.512.416	-	9.162.437.467	-
Tạm ứng	1.760.829.076	-	1.447.875.466	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	763.818.000	-	4.988.877.000	-
Phải thu khác	3.512.974.067	-	2.153.239.861	-
Cộng	17.433.133.559	-	18.052.429.794	-

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn là các khoản đặt cọc hoàn trả mặt bằng thi công công trình theo giấy phép do Sở GTVT Thành phố Đà Nẵng cấp phép cho thi công.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc không có khả năng thu hồi.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	7.218.068.644	7.170.702.198
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	245.093.394	290.786.564
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	348.751.430	339.252.459
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	92.417.777	131.416.117
Cộng	7.904.331.244	7.932.157.338

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Chờ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.932.157.338	7.916.211.271
Tăng trong năm	-	15.946.067
Giảm trong năm	(27.826.094)	-
Số cuối năm	7.904.331.244	7.932.157.338

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.487.222.453	-	32.178.596.651	-
Công cụ, dụng cụ	366.331.527	-	366.199.405	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.664.954.017	-	1.729.454.017	-
Cộng	39.518.507.997	-	34.274.250.073	-

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, mặt bích, van nước, vòi nước, máy bơm, roăng cao su các loại, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu, nhớt và một số vật liệu khác. Cuối năm nay nguyên liệu, vật liệu tồn kho tăng là do Công ty mua vật liệu về nhưng chưa đưa vào thi công các dự án của Công ty đang thực hiện.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, dụng cụ vệ sinh
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình xây dựng dở dang tại 31/12/2023 chưa được nghiệm thu thanh toán.
- Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2023.
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	172.637.295.534	139.211.470.916	1.551.328.267.846	7.983.947.404	727.006.671	1.871.887.988.371
Tăng trong năm	16.926.463.215	8.984.257.486	602.491.653.029	413.200.910	414.150.676	629.229.725.316
+ <i>Đ/tư XD/CB hoàn thành</i>	16.491.085.889	8.007.209.944	600.566.271.517	-	-	625.064.567.350
+ <i>Mua sắm trong năm</i>	435.377.326	977.047.542	1.925.381.512	413.200.910	414.150.676	4.165.157.966
Giảm trong năm	(3.348.047.678)	(1.418.219.002)	(2.458.601.606)	-	-	(7.224.868.286)
+ <i>Tháo dỡ do thay thế,</i>	(3.348.047.678)	(1.418.219.002)	(2.458.601.606)	-	-	(7.224.868.286)
+ <i>cải tạo</i>						
Số cuối năm	186.215.711.071	146.777.509.400	2.151.361.319.269	8.397.148.314	1.141.157.347	2.493.892.845.401
Khấu hao						
Số đầu năm	153.093.202.310	76.823.933.995	1.127.655.842.135	5.745.690.892	466.599.569	1.363.785.268.901
Tăng trong năm	8.011.720.326	12.026.799.743	78.880.404.755	509.898.262	71.758.928	99.500.582.014
+ <i>Khấu hao trong năm</i>	8.011.720.326	12.026.799.743	78.880.404.755	509.898.262	71.758.928	99.500.582.014
Giảm trong năm	(3.321.651.764)	(1.227.364.397)	(1.945.581.139)	-	-	(6.494.597.300)
+ <i>Tháo dỡ do thay thế,</i>	(3.321.651.764)	(1.227.364.397)	(1.945.581.139)	-	-	(6.494.597.300)
+ <i>cải tạo</i>						
Số cuối năm	157.783.270.872	87.623.369.341	1.204.590.665.751	6.255.589.154	538.358.497	1.456.791.253.615
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	19.544.093.224	62.387.536.921	423.672.425.711	2.238.256.512	260.407.102	508.102.719.470
Số cuối năm	28.432.440.199	59.154.140.059	946.770.653.518	2.141.559.160	602.798.850	1.037.101.591.786

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.155.662.221.622 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2023 là 802.197.093.022 đồng (xem thuyết minh số V.19).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.000.000	9.642.575.951	9.696.575.951
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	54.000.000	9.642.575.951	9.696.575.951
Khấu hao			
Số đầu năm	54.000.000	9.004.792.607	9.058.792.607
Khấu hao trong năm	-	317.375.004	317.375.004
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	54.000.000	9.322.167.611	9.376.167.611
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	637.783.344	637.783.344
Số cuối năm	-	320.408.340	320.408.340

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 8.427.075.951 đồng.

Không có tài sản cố định vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2023.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
- Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng Giai đoạn 2012 - 2018	13.852.173.296	24.491.212.494
- Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000 m3/ngày lên 420.000 m3/ngày	12.700.934.548	201.819.544.825
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhà máy nước Cầu Đỏ	10.726.470.896	5.109.713.229
- Các công trình khác	35.980.696.720	380.895.491.435
Cộng	73.260.275.460	612.315.961.983

(*) Giá trị đầu tư tài sản đã dùng thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 40.939.253.107 đồng (xem thuyết minh số V.19).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty con	10.000.000.000	(853.026.818)	9.146.973.182	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	10.000.000.000	(853.026.818)	9.146.973.182	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	(853.026.818)	9.146.973.182	10.000.000.000
				(789.926.151)
				9.210.073.849
				(789.926.151)
				9.210.073.849

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn trên do chưa có thông tin về giá giao dịch, do đó Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đúng bằng giá trị ghi sổ trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của công ty trên.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của công ty được đầu tư.

Thông tin bổ sung

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn
Đầu tư vào Công ty con	1.000.000	100,00%	1.000.000	100,00%
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	1.000.000	100,00%	1.000.000	100,00%

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	91.424.475	62.665.000
Chi phí bảo hiểm	150.155.003	141.431.085
Cộng	241.579.478	204.096.085

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	204.096.085	626.519.277
Tăng trong năm	800.309.690	759.513.477
Phân bổ trong năm	(762.826.297)	(1.181.936.669)
Số dư cuối năm	241.579.478	204.096.085

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí lắp đặt ống nhánh	4.060.414.502	4.493.462.594
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	4.754.113.670	3.878.607.121
Cộng	8.814.528.172	8.372.069.715

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	8.372.069.715	17.496.077.965
Tăng trong năm	12.019.951.140	12.171.607.321
Phân bổ trong năm	(11.577.492.683)	(21.295.615.571)
Số dư cuối năm	8.814.528.172	8.372.069.715

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả người bán là các bên liên quan	3.450.449.643	7.310.196.840
<i>(Xem thuyết minh số VIII.1)</i>		
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	3.450.449.643	7.310.196.840
Phải trả người bán là các đối tượng khác	82.919.153.825	57.899.600.572
Trung tâm Quản lý hạ tầng đô thị thành phố Đà Nẵng	32.519.864.930	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng số 5	18.266.242.690	14.471.354.461
Công ty CP Kỹ Thuật Á Châu	9.320.085.799	17.196.588.928
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	5.024.289.838	6.787.017.300
Các đối tượng khác	17.788.670.568	19.444.639.883
Cộng	86.369.603.468	65.209.797.412

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	651.868.804	742.454.332
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình	183.836.674	183.836.674
Giao thông Đà Nẵng (*)		
Công ty CP ĐTXD & Phát triển Hạ tầng Nam Việt Á (*)	258.860.783	258.860.783
Các đối tượng khác	209.171.347	299.756.875
Cộng	651.868.804	742.454.332

(*) Đây là các công trình thi công tuyến ống cấp nước đang vướng mặt bằng chưa thi công được.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu năm		Số đã nộp trong năm		Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	42.286.673.690	-	16.668.669.237	7.273.144.796	32.891.149.249	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.342.224.545	-	19.609.398.620	-	17.732.825.925	-
Thuế thu nhập cá nhân	225.953.250	-	2.526.042.700	3.133.929.443	833.839.993	-
Thuế tài nguyên	-	272.198.340	4.456.862.750	4.400.378.590	-	328.682.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.827.674.203	863.595.450	4.005.859.140	1.314.589.487	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	5.861.439.237	82.976.098.919	82.380.532.948	-	6.457.005.208
Cộng	79.854.851.485	7.961.311.780	127.113.667.676	101.206.844.917	52.772.404.654	6.785.687.708

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa vì hòa mẫn các yêu cầu về danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại điểm 10, Mục VI, Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mục V, Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp theo quy hoạch tại quyết định số 9018/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND Thành phố Đà Nẵng.

Theo quy định tại khoản 3, điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định "3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, giảm định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hoá). Theo đó Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế khác với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ cho Nhà nước, được xác định như sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	173.608.804.343	175.568.869.169
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	14.857.310.182	17.329.627.719
Điều chỉnh tăng	14.865.740.823	17.329.627.719
- Trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ	4.000.000.000	-
- Chi phí thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	280.800.000	534.000.000
- Chi phí xử lý công trình tồn đọng	131.622.560	110.101.011
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	9.237.405.509	15.409.676.881
- Chi phí không hợp lệ khác	1.215.912.754	1.275.849.827
Điều chỉnh giảm	(8.430.641)	-
- Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	(8.430.641)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	188.466.114.525	192.898.496.888
- Thu nhập từ ngành nước	179.290.561.594	171.302.587.049
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	(61.852.578)	6.186.232.958
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	9.237.405.509	15.409.676.881
Tổng thu nhập tính thuế	188.466.114.525	192.898.496.888
- Thu nhập từ ngành nước	176.838.242.858	171.302.587.049
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	2.390.466.158	6.186.232.958
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	9.237.405.509	15.409.676.881
Phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ	4.000.000.000	-
Thu nhập tính thuế trừ đi phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ	184.466.114.525	192.898.496.888
- Thu nhập từ ngành nước	172.838.242.858	171.302.587.049
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	2.390.466.158	6.186.232.958
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	9.237.405.509	15.409.676.881
Thuế TNDN tính theo thuế suất hiện hành	19.609.398.620	21.449.440.672
- Thu nhập từ ngành nước (10%)	17.283.824.286	17.130.258.704
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	478.093.232	1.237.246.592
- Thuế TNDN nộp hộ nhà nước phát sinh do chênh lệch chi phí mua nước thô nộp về NSNN (20%)	1.847.481.102	3.081.935.376
Thuế TNDN phải nộp trong năm	19.609.398.620	21.449.440.672
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	17.707.166.260	18.367.505.296
- Thuế TNDN nộp hộ nhà nước phát sinh do chênh lệch chi phí mua nước thô nộp về NSNN	1.847.481.102	3.081.935.376
- Thuế TNDN của các chứng từ không hợp lệ	54.751.258	-

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau. Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền lương phải trả	26.462.958.121	28.726.468.070
Cộng	26.462.958.121	28.726.468.070

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả là các đối tượng khác	2.320.296.950	2.807.996.641
Chi phí tiền điện	1.220.642.166	1.367.336.935
Lãi dự trả	396.793.836	444.911.000
Phí thu hộ tiền nước	210.783.000	262.661.491
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	140.437.850	299.271.910
Chi phí khác	351.640.098	433.815.305
Cộng	2.320.296.950	2.807.996.641

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	113.186.060.220	125.424.392.195
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.700.373.915	3.875.020.054
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.221.614.989	1.221.614.989
Các đối tượng khác	1.478.758.926	2.653.405.065
Cộng	115.886.434.135	129.299.412.249

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	96.588.446.164	112.686.446.164
Phải trả khác các đối tượng khác	8.172.825.661	7.140.588.585
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.172.825.661	7.140.588.585
Cộng	104.761.271.825	119.827.034.749

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngân hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số tiền vay đã trả và dài hạn sang	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	46.010.359.000	-	46.010.359.000	61.929.759.608	61.929.759.608
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (i)	21.840.400.000	-	21.840.400.000	22.724.800.000	22.724.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	4.512.004.000	-	4.512.004.000	4.512.004.000	4.512.004.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	9.583.260.000	-	9.583.260.000	9.583.360.000	9.583.360.000
- NH TNHH MTV ShmHan Việt Nam - CN Đà Nẵng (iv)	10.074.695.000	-	10.074.695.000	25.109.595.608	25.109.595.608
Cộng	46.010.359.000	-	46.010.359.000	61.929.759.608	61.929.759.608

b. Dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn	511.398.064.568	42.646.463.927	47.041.005.740	507.003.522.755
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (i)	175.518.467.666	6.410.000.000	22.061.500.000	159.866.967.666
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	20.999.485.352	-	4.512.004.000	16.487.481.352
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	92.229.648.997	3.049.146.927	9.583.360.000	85.695.435.924
- NH TNHH MTV ShmHan Việt Nam - CN Đà Nẵng (iv)	222.650.462.553	33.187.317.000	10.884.141.740	244.953.637.813
Cộng	511.398.064.568	42.646.463.927	47.041.005.740	507.003.522.755
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	46.010.359.000			61.929.759.608
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	465.387.705.568			445.073.763.147

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (i) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐTD ngày 24/10/2018, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m³/ngày; Phân kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m³/ngày”. Hạn mức vay 120.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (Xem thuyết minh số V.8, V.10)
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTD ngày 14/01/2019, thực hiện dự án “Nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m³/ngày. Hạn mức vay 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.8, V.10)
 - Hợp đồng tín dụng số 14/2020/HĐTD ngày 19/08/2020, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ từ 230.000 m³/ngày lên 290.000 m³/ngày”. Hạn mức vay 71.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.8, V.10)
- (ii) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/257027/HĐTD ngày 09/09/2019 để thực hiện cải tạo tuyến ống si phong phòng mặn qua sông Cầu Đỏ. Hạn mức vay 3.220.277.123 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10)
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2019/257027/HĐTD ngày 20/09/2019 để thực hiện lắp đặt tuyến ống Si phong D900 HDPE qua Sông Hàn. Hạn mức vay 4.036.699.918 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.8).
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2020/257027/HĐTD ngày 21/08/2020 để thực hiện đầu tư công trình tuyến ống cấp nước D600DI đường Hồ Xuân Hương. Hạn mức vay 2.565.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 9%/năm trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10)
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2020/257027/HĐTD ngày 16/09/2020 để thực hiện Đầu tư xây dựng công trình Tuyến ống cấp nước D500; D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến Nguyễn Phan Vinh). Hạn mức vay 24.623.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 9%/năm cố định trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn cá nhân 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10)
- (iii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 63/2020/VCB-KHDN ngày 03/08/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Tuyển ống cấp nước D400 DI đường Võ Nguyên Giáp – Trường Sa (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Võ Quý Huân). Hạn mức vay 38.112.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 1,8%/năm; Lãi suất đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 2,8%/năm, thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).
 - Hợp đồng tín dụng số 93/2020/VCB-KHDN ngày 22/10/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Đầu tư công trình Tuyển ống cấp nước D1200 DI, D1000 DI, D800 DI đường Thăng Long (đoạn từ nhà máy nước Cầu Đỏ đến cầu Tuyên Sơn). Hạn mức vay 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,2%/năm; đối với 2 năm tiếp theo: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,8%/năm; đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 2%/năm, (trong đó lãi suất cơ sở = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng), thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).
- (iv) Vay ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HDTD-001 ngày 11/12/2020 để thực hiện dự án “Tuyển ống cấp nước D1200 DI, D800 DI Hòa Liên (đoạn từ nhà máy nước Hòa Liên đến đường số 2 Khu công nghiệp Hòa Khánh). Hạn mức vay 136.218.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 4 năm đầu tiên áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,8%/năm, 08 năm tiếp theo áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,9%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).
 - Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HDTD-002 ngày 13/12/2021 để thực hiện dự án “Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000m³/ngày đêm lên 420.000m³/ngày đêm”. Hạn mức vay 220.206.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,5%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được thực hiện 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).

0175-
NHÀ
CƠ TY
NVAI
IN V.
TÀI
HÀNG
TP.S

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.076.863.297	5.611.954.527
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	302.175.000	281.025.000
Cộng	7.379.038.297	5.892.979.527

Tình hình tăng giảm quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm:

	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.611.954.527	13.800.000.000	(12.335.091.230)	7.076.863.297
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	281.025.000	604.350.000	(583.200.000)	302.175.000
Cộng	5.892.979.527	14.404.350.000	(12.918.291.230)	7.379.038.297

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm				
Số dư tại 01/01/2022	579.640.610.000	8.993.538.265	65.152.916.904	126.547.341.563	780.334.406.732	
Tăng trong năm	-	-	36.670.567.404	157.201.363.873	193.871.931.277	
Giảm trong năm	-	-	-	(178.553.551.604)	(178.553.551.604)	
Số dư tại 31/12/2022	579.640.610.000	8.993.538.265	101.823.484.308	105.195.153.832	795.652.786.405	
Số dư tại 01/01/2023	579.640.610.000	8.993.538.265	101.823.484.308	105.195.153.832	795.652.786.405	
Tăng trong năm	-	-	15.279.539.303	155.901.638.083	171.181.177.386	
Giảm trong năm	-	-	-	(157.204.823.504)	(157.204.823.504)	
Số dư tại 31/12/2023	579.640.610.000	8.993.538.265	117.103.023.611	103.891.968.411	809.629.140.287	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	60,08	348.242.170.000	60,08	348.242.170.000
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	35	202.867.440.000	35,00	202.867.440.000
Các cổ đông khác	4,92	28.531.000.000	4,92	28.531.000.000
Cộng	100	579.640.610.000	100	579.640.610.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	579.640.610.000	579.640.610.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	579.640.610.000	579.640.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	127.520.934.200	127.520.934.200

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.964.061	57.964.061
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu phổ thông	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu phổ thông	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	105.195.153.832	126.547.341.563
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	155.901.638.083	157.201.363.873
Phân phối lợi nhuận	157.204.823.504	178.553.551.604
Phân phối lợi nhuận năm trước	105.037.168.603	126.385.896.704
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.800.000.000	13.800.000.000
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành	604.350.000	562.050.000
- Chia cổ tức bằng tiền	75.353.279.300	75.353.279.300
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	15.279.539.303	36.670.567.404
Phân phối lợi nhuận năm nay (chia cổ tức)	52.167.654.900	52.167.654.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	103.891.968.411	105.195.153.832

f. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ- ĐHĐCD ngày 14/04/2023 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền là 22%, tương đương 127.520.934.200 đồng. Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền là 9% theo Nghị quyết HĐQT số 03/NQ-HĐQT ngày 09/08/2022, tương đương với 52.167.654.900 đồng vào tháng 9 năm 2022 và thực hiện chi trả phần còn lại là 13% tương đương 75.353.279.300 đồng vào tháng 5 năm 2023.

Công ty đã tạm ứng đợt 1 cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 bằng tiền là 9% theo Nghị quyết HĐQT số 03/NQ-HĐQT ngày 03/08/2023, tương đương với 52.167.654.900 đồng vào tháng 9 năm 2023.

22. Tài khoản ngoài bảng

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
Nợ khó đòi đã xử lý	457.209.246	249.972.095

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) (đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	591.802.155.635	529.581.704.389
Doanh thu các hoạt động khác	4.058.124.927	4.402.906.353
Cộng	595.860.280.562	533.984.610.742

2. Giá vốn

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	337.280.556.528	277.778.809.070
Giá vốn các hoạt động khác	3.481.877.650	3.887.338.865
Cộng	340.762.434.178	281.666.147.935

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.227.905.478	23.206.322.601
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.918.343	13.691.198
Lãi ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án	-	6.149.638
Cộng	27.236.823.821	23.226.163.437

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	29.950.386.864	15.146.923.696
Dự phòng đầu tư vào công ty con	63.100.667	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	500.447	223.709.875
Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	-	3.944.774.879
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	-	(17.298.148)
Cộng	30.013.987.978	19.298.110.302

5. Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

5.1 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	5.333.411.827	7.643.796.724
Chi phí nhân viên bán hàng	25.011.720.677	23.845.968.681
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	90.000.000	98.499.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.499.285.812	4.443.121.851
Chi phí khác bằng tiền	291.999.051	206.398.275
Cộng	35.226.417.367	36.237.785.530

5.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	328.983.587	340.639.134
Chi phí nhân viên quản lý	23.851.629.168	26.596.879.955
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.765.823.092	2.785.219.463
Dự phòng nợ phải thu	179.411.057	15.946.067
Trích lập quỹ phát triển KHCN	4.000.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.865.284.684	2.599.036.635
Chi phí khác bằng tiền	11.947.908.499	14.048.331.357
Cộng	45.939.040.087	46.386.052.611

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	2.943.427.998	2.491.918.744
Nợ khó đòi đã xử lý thu hồi được	5.123.325	1.783.799
Xử lý thừa khi kiểm kê	-	15.519.493
Thu nhập khác	56.607.834	47.852.971
Cộng	3.005.159.157	2.557.075.007

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
GTCL TSCĐ giảm hư hỏng	413.587.182	93.678.396
Xử lý công trình tồn đọng	128.615.287	110.101.011
Phạt về khai thác nước	-	263.752.276
Phạt chậm nộp thuế	-	12.314.268
Phạt vi phạm hành chính về PCCC	-	130.800.000
Chi phí khác	9.377.118	237.688
Cộng	551.579.587	610.883.639

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.059.844.265	53.292.946.052
Chi phí nhân công	109.337.930.185	111.038.664.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.578.526.718	75.159.339.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.004.121.595	100.696.028.863
Chi phí khác bằng tiền	36.525.697.053	24.102.593.839
Cộng	421.506.119.816	364.289.573.437

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Theo quy định tại mục 3.19 và 3.20 khoản 3 điều 113 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ do đó không trình bày số liệu của hai chỉ tiêu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	42.646.463.927	205.661.753.518
Cộng	42.646.463.927	205.661.753.518

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	47.041.005.740	44.924.329.668
Cộng	47.041.005.740	44.924.329.668

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	Bên đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	Bên đầu tư
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	Công ty con

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Chênh lệch chi phí nước thô phát sinh	9.237.405.509	15.409.495.845
- Chia cổ tức	76.613.277.400	76.613.277.400
- Thanh toán tiền tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	837.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	6.576.520.796	9.307.703.375
- Bán nước súc xả công trình	339.038.149	46.055.020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan.

Bên liên quan	31/12/2023	01/01/2023
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	89.698.099.864	90.535.834.864
- Chênh lệch chi phí nước thô	7.389.960.356	18.790.557.331
- Phải trả ngân sách về vốn (*)	112.686.446.164	128.784.446.164
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng		
- Phải trả cho người bán	3.450.449.643	7.310.196.840
- Phải thu khách hàng	-	250.993.815
- Phải thu khác	-	300.000.000

(*) Công ty CP cấp nước Đà Nẵng phải hoàn trả ngân sách nhà nước một phần vốn đã được đầu tư vào tài sản của Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng, theo quyết định số 8449/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng. Tổng số tiền cần trả là 241.470.446.164 đồng, và Công ty sẽ thực hiện việc trả dần trong vòng 15 năm, đến tháng 12/2030. Hằng năm, Công ty sẽ thực hiện thanh toán thành 4 đợt, với mỗi đợt thanh toán là 4.024.500.000 đồng.

d. Tiền lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của Ban điều hành

STT	Ban QLDH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	927.936.000	-	927.936.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
3	Nguyễn Trường Ánh	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	773.280.000	-	773.280.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	541.296.000	-	541.296.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên BKS	-	79.200.000	79.200.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	876.384.000	-	876.384.000
8	Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	824.832.000	-	824.832.000
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	773.280.000	-	773.280.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	773.280.000	-	773.280.000
Tổng cộng			5.490.288.000	280.800.000	5.771.088.000

STT	Ban QLDH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	777.600.000	-	777.600.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	84.000.000	84.000.000
3	Nguyễn Trường Ánh	Thành viên HĐQT	-	84.000.000	84.000.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	648.000.000	-	648.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	453.600.000	-	453.600.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên BKS	-	66.000.000	66.000.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	734.400.000	-	734.400.000
8	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	648.000.000	-	648.000.000
9	Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	691.200.000	-	691.200.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	648.000.000	-	648.000.000
Tổng cộng			4.600.800.000	234.000.000	4.834.800.000

5-6
HÀN
TƯ TI
VAT
NVI
AI
ANG
TP.É

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Tiền thưởng Ban QLDH	432.112.500	554.087.500
Cổ tức	81.620.000	81.620.000
Cộng	513.732.500	635.707.500

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và trên địa bàn là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - Chi nhánh Đà Nẵng.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng

PHAN THỊNH

Tổng Giám đốc



HỒ MINH NAM

